TỪ ẤN CÔNG ĐỒNG VÀ ĐÌNH THẦN ĐẾN TIẾNG TRỐNG ĐĂNG VĂN

Lê Nguyễn Lưu*

Triều Đường chi ấn

Vua Quang Trung đã cho tổ chức một bộ máy hành chính khá đầy đủ từ trên xuống dưới, từ trung ương đến địa phương. Tất cả đã dần dần đi vào hoạt động có quy củ chứ không tùy tiện như giai đoạn quân quản trước đó. Cơ quan, viên chức nào cũng có ấn chương riêng để xác tín văn thư. Vua Gia Long nhà Nguyễn sau khi khôi phục Phú Xuân và chiếm được Bắc Hà, sai thu hồi hết ấn chương của *"ngụy triều"* rồi cất vào kho, về sau thấy không dùng để làm gì, mới đem thiêu hủy tất cả. Một số khác thất lạc trong dân gian, ngày nay các nhà sưu tầm còn giữ được. Vì vậy, phần lớn chúng ta chỉ biết được ấn chương thời Tây Sơn qua những dấu đóng trên văn bản Hán Nôm còn lại mà thôi. Một trong số đó là dấu ấn của triều đình.

Hình dấu *Triều Đường chi ấn* trên tờ thân năm Cảnh Thịnh 4 (1796). *Nguồn*: Hòm bộ làng Thanh Phước, xã Hương Phong, tỉnh Thừa Thiên Huế. (Ảnh LNL).

Rất họa hoằn, chúng tôi chỉ mới thấy một văn bản duy nhất của xã Hồng Ân (cũng có tên Hồng Phúc, nay là làng Thanh Phước, thuộc xã Hương Phong, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế) có đóng dấu ấn này. Đó là một tờ *"thân"* gồm 3 tờ giấy khổ lớn, mỗi tờ gấp đôi thành hai trang, trang đầu ghi nội dung bốn dòng, xin các quan triều đường *"chỉ giáo"* cách xếp loại hạng một số binh lính để quân cấp ruộng đất và mấy dòng kê danh sách (chức danh và đơn vị phía trên, quan phê loại hạng phía dưới, đều có đóng ấn kiểm hình bầu dục cỡ 2,9x4,2cm, khắc chữ nét rất mảnh, dài, gấp khúc nhiều lần, khó đọc, nhưng cũng nhận ra bốn chữ *Triều Đường chi ấn* chia hai dòng, dòng hai chữ), các trang tiếp theo (2,3,4) cũng thế; cuối trang thứ tư và đầu trang thứ năm, có lời phê của quan; giữa trang thứ năm đề niên đại 景盛四年六月十涅日 *Cảnh Thịnh tứ niên*

* Nhà Bảo tàng thành phố Huế.

lục nguyệt thập bát nhật" (ngày 18 tháng Sáu năm Cảnh Thịnh thứ 4, tức là ngày 22/7/1796), bên phải là hai dòng phê chữ lớn nhưng nguệch ngoạc khó đọc của quan, bên trái ghi tên ba viên chức xã (trùm, xã chính, xã sử) in dấu tay, rồi tiếp tục một số người nữa ở trang thứ sáu. Một dấu ấn lớn đóng ở dòng niên đại, mép trên trùm lên đầu chữ "四 *tứ*", phủ cả phần trên hai dòng phê. Mặt ấn khổ 11x11cm, đường gờ viền dày 1cm, chữ triện hai dòng, dòng hai chữ: 朝堂之印 *Triều Đường chi ấn*. Nét chữ dày 0,2cm, trong đó, chữ "之 *chi*" khác hẳn các ấn khác: nét sổ giữa cũng dính liền với nét ngang đáy, nhưng nét chữ U rất hẹp, vươn lên ngang với nét sổ giữa (tận đầu chữ), bẻ vuông góc ra hai bên rồi ngoặt xuống, uốn thước thợ ba lần, đầu cuối cùng chỉa ra ngoài. Nội dung đơn xin triều đình chỉ giáo về việc quân cấp ruộng (lương điền): 由茲愚社有均給田土并鄉飲各務頗內社有各衛校甚多難知先後何次干分難於均給伏乞朝堂官照付許某員各食其先後干分以顯次序便愚社承據均給以免爭. *Do tư ngu xã hữu quân cấp điền thổ tính hương ẩm các vụ, phả nội xã hữu các vệ, hiệu thậm đa, nan tri tiên hậu hà thứ can phân, nan ư quân cấp. Phục khất triều đường quan chiếu phó hứa mỗ viên các thực kỳ tiên hậu can phân dĩ hiển thứ tự, tiện ngu xã thừa cứ quân cấp dĩ miễn tranh*" (Nay, xã chúng tôi đến kỳ quân cấp ruộng đất và việc hương ẩm, trong xã có rất nhiều người ở các vệ, hiệu, khó biết nên xếp thứ tự trước sau như thế nào để chia quân cấp. Cúi xin quan triều đường chiếu phó cho mỗi viên "ăn" phần trước sau thứ tự ra sao để xã chúng tôi dựa vào đó mà chia quân cấp để khỏi giành nhau). Đây là một thắc mắc rất thông thường, rất vụn vặt, chỉ cần nhờ chính quyền cấp trên trực tiếp (tổng, huyện) giải đáp là đủ (việc xếp hạng dân đinh đã tiến hành nhiều năm rồi, chẳng phải mới mẻ gì), thế mà xã dân gởi đơn *"thân"* thẳng đến *"triều đường"* xin chỉ giáo, chứng tỏ một là cấp phủ huyện hình như không có nhiệm vụ gì trong các việc điền thổ, dân đinh của làng xã trong phạm vi mình trông coi, hai là trung ương không *"thâm nghiêm"*, không *"cách xa"* quá đối với quần chúng, sẵn sàng giải quyết những khó khăn hàng ngày trong xã hội. Hơn nữa, nhà Tây Sơn đã được thành lập ít ra tám năm, thế mà làng xã còn chưa "thông" chế độ quân điền, chứng tỏ chế độ vẫn chưa được ấn định rõ ràng như triều Nguyễn về sau.

Trong dịp nghiên cứu về Nguyễn Thiếp, Hoàng Xuân Hãn cũng đã phát hiện được một số văn bản có đóng dấu *Triều Đường chi ấn* này, số liệu kích cỡ do Nguyễn Công Việt cung cấp là 11,3x11,3cm, chênh lệch với số liệu của chúng tôi chút ít, chắc chỉ vì cách thức, dụng cụ đo đạc và chất liệu giấy (co dãn). Văn bản thứ nhất là tờ *"truyền"* khoảng 100 chữ, đề 光中五年閏四月十肆日 *Quang Trung ngũ niên nhuận tứ nguyệt thập tứ nhật* (ngày 14 tháng Tư nhuận năm Quang Trung thứ năm, tức ngày 13/6/1792), nội dung trách La Sơn Phu Tử ở Viện Sùng Chính dịch sách không kịp tiến độ. Văn bản thứ hai cũng là tờ *"truyền"*(1) đề 光中五年六月初肆日 *Quang Trung ngũ niên lục nguyệt sơ tứ nhật* (ngày mồng 4 tháng Sáu năm Quang Trung thứ năm, tức ngày 22/7/1792), nội dung về việc giục Viện trưởng Viện Sùng Chính Nguyễn Khải Xuyên (tức La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp) và các viên Hàn Lâm Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tố Định và Bùi Dương Lịch (đều

là những nhà Nho xứ Nghệ) dịch và giải ba bộ kinh Thi, Thư và Dịch trong ba tháng phải xong. Hai văn bản này có đóng dấu kiểm vuông nhỏ khắc hai chữ triện "小印 *tiểu ấn*" (văn bản của chúng tôi không có dấu ấn này, nhưng có dấu ấn kiểm hình bầu dục tương đối lớn). Nhân dấu *Triều Đường chi ấn* này, Nguyễn Công Việt viết: "*Bản "truyền" đã cho ta thấy được tổ chức chính quyền thời Quang Trung, chủ yếu là những văn quan tài giỏi thay mặt vua giải quyết những vấn đề hệ trọng, ra một số văn bản chỉ định. Tổ chức này giống như tổ chức Đình thần (hay Công đồng) ở thời Nguyễn sơ sau này. Quang Trung đã thu phục và sử dụng được nhiều văn thần tài giỏi như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... họ đã thay mặt Quang Trung giải quyết nhiều việc quan trọng về đối nội cũng như đối ngoại. Ấn dấu Triều đường chi ấn cũng không phải là ấn dấu của một tổ chức, một cơ quan riêng biệt nào trong chính quyền Quang Trung và phải chăng mô hình ấn dấu Đình thần chi ấn, Công đồng chi ấn với chức năng tương tự ở thời Nguyễn sơ sau này có nhiều điểm tương đồng*".(2) Đúng là "có nhiều điểm tương đồng" giữa *Triều Đường chi ấn* với *Công Đồng chi ấn* và *Đình Thần chi ấn*, nhưng thực ra, đây không phải là một sáng tạo riêng của vua Quang Trung trong chính trị-hành chánh, bởi vì Triều Đường của vua Quang Trung ra đời năm 1789, trong lúc Công Đồng của Nguyễn Phúc Ánh được thành lập ngay khi ông mới chiếm được Gia Định năm 1787, trước khi Nguyễn Huệ lên ngôi những hai năm.

Công Đồng chi ấn

Hình dấu *Công Đồng chi ấn* và dấu kiểm *Đồng dần hiệp cung* trên ấn bản *Điển chế quân cấp lệ* năm Gia Long 3 (1804). *Nguồn*: Hòm bộ làng Xuân Hòa, nay thuộc phường Hương Long, Tp Huế. (Ảnh LNL).

Nguyên khi vừa khôi phục được đất Gia Định, Nguyễn Phúc Ánh bắt đầu lập một triều đình đơn giản, gồm sáu bộ và vài cơ quan khác, đến tháng Tám năm Đinh Mùi (1787), ông "*đặt thự Công Đồng làm nơi các quan văn võ hội nghị. Phàm theo chỉ vua mà truyền thị và sai phái đều xưng là Công Đồng (ấn khắc bốn chữ "Thiêm ngôn doãn hiệp" in bằng mực*".(3) *Thiêm ngôn doãn hiệp* 添言允協 nghĩa là "lời bàn thêm đều hợp nhau". Ấn này hiện không còn dấu tích, vì giấy tờ trong thời gian ấy chỉ lưu hành ở Nam Bộ, mà trong thời chinh chiến, tính mạng con người còn chưa chắc đã giữ được huống hồ giấy tờ. Khi có vấn đề lớn ngoài khuôn khổ của các bộ, thì các đại thần họp lại bàn bạc, kết quả là một "nghị quyết", một văn bản để thi hành. Chế độ "Công đồng hội nghị" thời loạn trở thành chế độ "Triều đình hội nghị" thời bình. Tháng Tư năm Quý Hợi, Gia Long 2 (1803), vua ban chiếu cho quần thần: "*Nước nhà mới định yên, công việc còn bề*

bộn, ta một ngày muôn việc, sợ không thể chu tất được cả. Bọn khanh đều là người gần gũi, nên sáng suốt gắng làm để có ích cho chính trị. Từ nay, quan võ từ thống chế, phó đô thống chế và phó tướng trở lên, quan văn từ tham tri trở lên, mỗi tháng cứ bốn ngày mồng 1, mồng 8, 15, 23 thì họp bàn ở Tả Vu, phàm những việc mà các ty không giải quyết được, thì phải bàn nhau mà xử định. Đến như sự thể quan trọng thì cũng chước lượng bàn bạc trước, rồi sau tâu xin quyết định".(4) Tháng Hai năm Giáp Tý (1804), vua Gia Long lại "*Đổi định lệ triều đình hội nghị. Quan võ từ phó tướng, phó đô thống chế, thống chế trở lên, quan văn từ tham tri trở lên, hàng tháng bốn ngày 2, 9, 16, 24 họp bàn ở Công Thự Võ (sau là viện Tả Đãi Lậu). Phàm việc quan trọng của các nha mà các quan phụ trách không giải quyết được, các án kiện tụng ở các địa phương xử chưa rõ lẽ, cùng quân dân có oan khuất kêu lên thì hội đồng xử đoán, rồi sau tâu lên để xin quyết định. Ngày hội khi giọt đồng hồ xuống 12 khắc thì lui. Người nào vắng mặt mà không cáo thì cho hặc*".(5) Giống như một thứ quốc hội thời phong kiến. Kể ra đó cũng là một thể chế "dân chủ" trong hàng quan lại! Tuy có quy định Công Đồng chỉ họp mỗi tháng bốn ngày, nhưng nếu gặp những vụ việc quan trọng đột xuất, vua có thể cho họp bất thường.

Công Thự võ, vua Minh Mạng đổi gọi là Tả Triều Đường, để đối với Hữu Triều Đường là Công Thự Văn. Đến năm 1832, ông nói: "*Từ trước đến nay, triều đình bàn việc ở Tả Triều Đường, mà nhân dân đến kiện cáo ở kinh cũng nộp đơn ở đấy, mà Bộ Hình trừng phạt những người can phạm cũng ở ngay đấy. Như thế chẳng là hỗn tạp lắm ư? Vậy triều đường là chỗ trăm quan vào triều và bàn họp, các khanh nên kê cứu, tham khảo điển lệ, châm chước sửa lại, cho có phân biệt, mới hợp thể thống triều đình*".(6) Đình thần đề nghị đổi hai nhà Tả Hữu Triều Đường làm viện Tả Hữu Đãi Lậu, lấy Tả Đãi Lậu làm nơi họp bàn các việc thường ngày, còn các việc cơ mật thì họp bàn ở Tả Hữu Vu điện Cần Chính. Đồng thời, ba nha của Hình Bộ, Đô Sát Viện và Đại Lý Tự gọi riêng là Tam Pháp Ty, rồi tìm đặt làm dinh thự ở góc đông nam trong Kinh thành (một tòa nhà 3 gian 2 chái, mặt tả, mặt hữu và mặt sau đều xây tường xung quanh) có tấm biển đề là "Công Chính Đường", đằng trước nhà này về bên tả, treo 1 cái trống gọi là trống đăng văn. Đúc ấn bằng bạc (khắc bốn chữ triện "Tam Pháp Ty ấn") dấu kiểm bằng ngà (khắc ba chữ triện "Tam Pháp Ty").(7)

"Triều đình hội nghị" (đình nghị) thời Gia Long không rõ tổ chức và tiến hành cụ thể như thế nào. Theo quan chế thời cổ, triều đình có một vị đứng đầu giúp vua điều khiển bách quan, gọi là tể tướng, đến nhà Nguyễn thì không còn nữa, nhiều người cho rằng vì nhà Nguyễn đặt ra lệ "tứ bất" (bốn không),(8) trong đó có "Bất thiết tể tướng" (không đặt chức tể tướng), nhưng ngay từ thời Hậu Lê, chức này đã bãi bỏ.(9) Dù vậy, "Triều đình hội nghị" chắc cũng có chủ tọa là một ông quan vừa nhiều tuổi vừa chức to(10) được mọi người suy tôn (như Phạm Đăng Hưng, Đoàn Văn Trường, Nguyễn Đình Đức thời Gia Long; Vũ Xuân Cẩn, Nguyễn Công Trứ thời Minh Mạng; Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế thời Tự Đức), các ủy viên, thư ký, và có ấn riêng để đóng dưới các văn kiện "nghị quyết" của mình, đó là ấn *Thiêm*

ngôn doãn hiệp đúc năm 1787. Sau khi nhất thống sơn hà, cuộc đình nghị lớn đầu tiên có ảnh hưởng suốt cả triều Nguyễn là cuộc họp bàn về thuế lệ và sau đó họp bàn về quân điền, kết quả là hai tập ấn bản 田租差餘稅例 *Điền tô sai dư thuế lệ* (Lệ về thuế ruộng đất và thuế thân) ban hành ngày 11 tháng 2 năm Gia Long thứ 2 (4/3/1803), 7 tờ (14 trang kể cả bìa) và 田制均給例 *Điền chế quân cấp lệ* (lệ về chế độ ruộng đất và ăn chia bình quân) ban hành ngày mồng 7 tháng 4 năm Gia Long thứ 3 (15/5/1804), dày 15 tờ (30 trang, kể cả bìa). Hiện nay, một số làng xã ở Thừa Thiên Huế còn giữ được đủ hai tập ấy (Xuân Hòa, Quy Lai, Đức Bưu...).

Một trang ấn bản *Điền chế quân cấp lệ* năm Gia Long 3 (1804). *Nguồn*: Hòm bộ làng Xuân Hòa, nay thuộc phường Hương Long, thành phố Huế.

Mỗi tập, loại giấy dó đóng bằng tờ khổ rộng gấp đôi thành hai trang cỡ 19,5 x 31,5cm, có đóng khung và kẻ ô dọc phân 7 dòng, khung viền hai đường ngoài đậm trong mảnh, chữ khắc chân phương rõ ràng. Trang cuối đề niên đại, đóng dấu son hình vuông, mép trên sát dưới chữ "nguyệt", cỡ 9,6 x 9,6cm, đường gờ viền dày 1,2cm, khắc 4 chữ triện 公同之印 *Công Đồng chi ấn*, chia hai dòng, dòng hai chữ, nét đậm 0,3cm, đơn giản, dễ nhận nhưng mạnh mẽ, chắc chắn (hai nhánh vuông của chữ "chi" xuất phát hơi chênh nhau, nhánh bên phải cao hơn nhánh bên trái một chút). Như vậy, đây là ấn mới, được đúc từ tháng Ba năm Nhâm Tuất (1802), khi vừa khôi phục kinh đô Huế, chưa đặt niên hiệu. Sách *Thực lục* chép rõ là "*đúc lại ấn Công Đồng*", chứ không phải đúc lần đầu tiên,[11] khác với ấn cũ *Thiêm ngôn doãn hiệp* và khắc rõ bốn chữ *Công Đồng chi ấn*, có lẽ để "chính danh". Những văn bản này còn có một dấu vuông nhỏ khắc bốn chữ triện 同寅協恭 *Đồng dần hiệp cung* (hay 協泰 *hiệp thái*?). *Đồng dần* là những người cùng làm quan với nhau.[12] Đây là hai văn bản quan trọng chi phối chế độ ruộng đất và quan lại suốt triều Nguyễn.

Trong xã hội lấy nông nghiệp làm nền kinh tế cơ bản thì hai văn kiện này vô cùng quan trọng, do vua Gia Long chỉ đạo, nhưng thành tựu là do tri thức tập thể, vì vậy chúng chứa đựng một giá trị rất cao trong chế độ quân

Tờ chứng chỉ của Ngô Kim Lân ngày mồng 9 tháng 11 năm Minh Mạng thứ 16 (28/12/1835). *Nguồn:* Họ Ngô làng Thế Lại Thượng, nay thuộc phường Phú Hiệp, Tp Huế. (Ảnh LNL)

chủ không chỉ về chính trị, kinh tế, mà còn về nhân đạo, văn hóa nữa. Cách làm việc của Công Đồng như thế này quả là "ưu việt" trong khuôn khổ chế độ quân chủ, mặc dù cuối cùng hoàng đế vẫn nắm quyền "phủ quyết", nhưng sự thật, vua chỉ "phủ quyết" hay "điều chỉnh" một vài chi tiết không đáng kể trước khi ra văn bản tuyên bố.[13] Vì thế, tổ chức này vẫn được duy trì suốt triều Nguyễn, chỉ thay đổi tên gọi và dấu ấn. Đến gần cuối thời Minh Mạng, dấu *Công Đồng chi ấn* vẫn còn được sử dụng, như trên tờ chứng chỉ của Ngô Kim Lân. Tờ chứng chỉ này cũng viết trên giấy dó tốt, kích thước 58x41,5cm như những tờ chiếu khác của ông, phần chính văn 7 dòng, chữ tương đối lớn, dễ đọc; dòng thứ tư chỗ hai chữ "cứ hiện" đóng một dấu kiểm vuông cỡ 3x3cm, đường gờ viền dày 0,1cm, khắc bốn chữ triện nét mảnh 同寅協恭 *Đồng dần hiệp cung* (cùng làm quan với nhau thì đều có sự hòa hợp kính trọng nhau), chia hai dòng, dòng hai chữ; dưới chữ cuối cùng dòng thứ 7 cũng đóng dấu ấy. Lạc khoản ghi 明命拾陸年拾壹月初玖日 *Minh Mạng thập lục niên thập nhất nguyệt sơ cửu nhật* (ngày mồng 9 tháng 11 năm Minh Mạng thứ 16, dương lịch 28/12/1835), đóng dấu 公同之印 *Công Đồng chi ấn,* mép trên đè sát dưới chữ "年 *niên*". Đó là quy cách đóng ấn do vua Minh Mạng định ra.[14]

Đình Thần chi ấn

Năm 1836, nhân dịp khánh tiết, vua lại ban dụ ra ơn cho Ngô Kim Lân, đổi giáng hai cấp thành chỉ giáng một cấp và đình thần lại viết tờ bằng, đề 明命拾柒年五月初肆日 *Minh Mạng thập thất niên ngũ nguyệt sơ tứ nhật* (ngày mồng 4 tháng Năm năm Minh Mạng thứ 17 (15/6/1836), nhưng bây giờ đã đóng khuôn dấu khác, kích cỡ như cũ, bốn chữ triện khắc trên mặt là 廷臣之印 *Đình Thần chi ấn*, chia hai dòng, dòng 2 chữ, nét dày 0,2cm, trong chính văn vẫn dùng dấu kiểm cũ *Đồng dần hiệp cung*. Nguyên vào tháng Chạp mùa đông năm Ất Mùi (1835, nhưng đã ăn sang 1836),[15] nhân dịp sai khắc quả ấn ngọc *Hoàng đế chi tỉ*, vua Minh Mạng sai đúc luôn quả *Đình Thần chi ấn*, kèm chỉ dụ: "*Từ trước đến nay, các việc đình nghị đều dùng ấn Công Đồng, nghĩ hai chữ Công Đồng các nha cũng có thể thông dụng được, nhưng văn nghĩa đó xem ra chưa được phân biệt cho lắm, nay chuẩn đổi làm ấn Đình Thần. Nha hữu ty chiếu ngay kiểu mẫu, chọn ngày tốt đúc lại. Đợi đến năm sau ngày khai ấn bắt đầu sử dụng, phàm có đình thần nghị tâu và thi hành các việc thì lấy mà dùng, còn ấn Công Đồng trước*

đây thì hội đồng để tiêu hủy".[16] Đúng là danh xưng "Công Đồng" được đặt khi cơ đồ sự nghiệp chưa có gì, chỉ một nhúm quan lại ở Gia Định chẳng khác mấy với một nha môn khi cả nước thống nhất, đến bấy giờ (thời Minh Mạng) nó không phản ánh đúng quy mô mới nữa, nên cần bỏ đi, thay bằng danh xưng "Đình Thần" và đúc luôn ấn mới, để "*những khi đình thần có nghị tâu thi hành công việc thì dùng*".[17] Từ đây về sau, bỏ hẳn dấu *Công Đồng chi ấn.*[18]

Chiếc trống đăng văn

Nhân đây cũng xin nhắc lại câu chuyện bà Nguyễn Thị Tồn với tiếng trống đăng văn. Trong lời dụ thành lập "Triều đình hội nghị" của vua Gia Long năm 1804 đã dẫn có câu: "*Các án kiện tụng ở các địa phương xử chưa rõ lẽ, cùng quân dân có oan khuất kêu lên thì hội đồng xử đoán, rồi sau tâu lên để xin quyết định*". Về sau, vua Minh Mạng e rằng người dân "thấp cổ bé miệng", làm sao kêu oan thấu triều đình được, nên cho thiết kế một chiếc trống lớn, đem treo lên ở Tam Pháp Ty và xuống chiếu ai có điều oan khuất thì đến đánh lên, vua sẽ cho triều đình nghị xử, nếu xét ra đúng thì được minh oan, nếu không thì trị tội, để tránh chuyện kêu oan bừa bãi làm mất thì giờ. Chiếc trống ấy được gọi là "trống đăng văn" (đánh lên để mọi người nghe thấy), treo ở Công Chính Đường.

Vào thời Tự Đức, Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872), trước tên là Bùi Quang Nghĩa, hiệu Nghi Chi, người thôn Long Tuyền, phủ Vĩnh Định, trấn Vĩnh Thanh (nay là Cần Thơ), xuất thân trong một gia đình ngư dân. Thời trẻ, ông học với cụ Đỗ Hoành ở Biên Hòa, nổi tiếng "hay chữ", thi Hương đỗ ngay giải nguyên trường Gia Định khoa Ất Mùi, Minh Mạng 16 (1835), đương thời gọi là "thủ khoa Nghĩa", nhưng lại hỏng thi Hội. Tuy vậy, ông cũng ra làm quan, đến chức Tri phủ Phước Long, nhưng rồi bị giáng Tri huyện Trà Vinh (tỉnh Long Hồ). Vì tính cương trực, dám đối đầu với kẻ quyền thế, nên quan trên không ưa, thường tìm cách hãm hại. Có lần, nông dân kiện một tên cường hào tham lam, cùng với tên Hoa thương bao chiếm hết ruộng đất, ông xử cho dân thắng cuộc, tên ấy nhờ có Hoa thương lắm tiền của, "đi cửa sau" lên các quan phủ, họ liền vu cáo ông xui dân nổi loạn, bắt giam vào ngục và xử án chém, làm công văn tư về triều xin phê chuẩn. Bà Bùi, tên Nguyễn Thị Tồn là một người vợ hiền đúng mực, theo ghe bầu lặn lội ra kinh, tìm đến tư dinh Lại Bộ Thượng thư Phan Thanh Giản trình bày sự thể. Phan khuyên bà nên đánh trống đăng văn kêu oan cho chồng. Vua Tự Đức giao cho triều đình nghị xử. Trường hợp bà Tồn vì là người quê ngoại của vua, nên các quan phải làm việc chu đáo và có phần ưu ái. Bà kể rõ chuyện quan địa phương che chở cho bọn cường hào và lũ Hoa thương bức hiếp dân, việc chồng mình bị chúng tư thù vu cáo. Kết quả, triều đình xét ân xá, nhưng Bùi phải "tiền quân hiệu lực" đổi sang ngạch võ, đi coi đồn Vĩnh Thông. Thái hậu họ Phạm[19] cũng quê Nam Bộ, nghe có người đồng hương dám chịu vất vả minh oan cho chồng, rất cảm thương, sai gọi đưa bà vào nội cung an ủi, rồi ban cho tấm biển chạm bốn chữ *Liệt phụ khả gia* (người vợ dũng cảm đáng khen). Bà Bùi lại theo ghe bầu xuôi nam, nửa đường, vì

hành trình lao nhọc, bị bệnh mất, thi hài chở về quê. Bùi Hữu Nghĩa phải thi hành án, đang ở nơi "hiệu lực" không thể trực tiếp lo việc ma chay, cảm kích thương xót, khóc vợ bằng một câu đối Nôm và một câu đối Hán. Câu Nôm rằng:

Đất chẳng phải chồng, đem gởi thịt xương sao đặng!
Trời mà mất vợ, thử xem gan ruột mần răng?(20)

Câu đối Hán như sau:

我之貧卿能獨助我之罪卿能獨鳴朝郡共稱卿是婦
卿之病我不得養卿之死我不得葬江山應笑我非夫

Phiên âm:

Ngã chi bần khanh năng độc trợ, ngã chi oan khanh năng độc minh, triều quân cộng xưng khanh thị phụ;
Khanh chi bệnh ngã bất đắc dưỡng, khanh chi tử ngã bất đắc táng, giang sơn ưng tiếu ngã phi phu!

Tạm dịch:

Khi tớ nghèo mình riêng giúp đỡ, khi tớ tội mình riêng kêu oan, triều quận đều khen mình đáng vợ;

Lúc mình bệnh tớ chẳng chăm nom, lúc mình đi tớ chẳng chôn cất, giang sơn cười chế tớ mà chồng!(21)

Ngoài ra, bài văn tế vợ của ông cũng có câu nhắc lại việc này:

Nơi kinh quốc mấy hồi trống dóng, biện bạch này oan nọ ức, đấng hiền lương mắt thấy thảy đau lòng;

Chốn tỉnh đường một tiếng hét vang, hẳn hòi lẽ chính lời nghiêm, lũ bằng đảng tai nghe đều mất vía.

Bùi Hữu Nghĩa chán cảnh làm quan, xin từ chức, lui về nhà dạy học ở Bình Thủy, cùng nhà Nho Phan Văn Trị xướng họa. Năm 1868, ông có tham gia phong trào chống Pháp (làm tham mưu cho nghĩa quân) và mất năm 1872. Ngoài một số thơ và văn tế, ông có soạn vở tuồng *Kim Thạch kỳ duyên* rất nổi tiếng.

Ở Huế cũng có chuyện đánh trống kêu oan như thế. Theo tập truyền của người Hoa kiều ở phố Gia Hội, thì năm 1851, những người Hoa kiều tại đây và Quảng Nam rủ nhau xin phép về thăm quê nhà bên Trung Quốc, kết hợp chở hàng buôn bán. Không ngờ quan quân tuần biển chẳng hỏi han gì, chặn lại giết người cướp của, lại còn tâu lên triều đình để xin thưởng công trừ giặc. Một tên trong số họ nhà gần phố Gia Hội, khi về nghỉ, nhân ăn nhậu cùng bạn bè, không tiền trả, cầm chiếc nhẫn cho chủ quán. Chẳng may cho hắn, vợ một người mất tích nhận ra (vì mặt nhẫn có khắc tên chồng bà), bèn vào thành đánh trống kêu oan. Vua Tự Đức sai tra xét, tên ấy phải nhận tội và khai ra hết sự tình. Vụ án này, sách *Đại Nam thực lục* có chép rõ ràng, chi tiết.

Nguyên mùa hè năm Tự Đức 4 (1851), Chưởng vệ Phạm Xích, Lang trung Tôn Thất Thiều quản suất thuyền Bằng Đoàn đi tuần biển, tâu trình gặp ba chiếc thuyền giặc ở hải phận Quảng Nam - Quảng Ngãi, họ bèn bắn chìm một chiếc, một chiếc chạy trốn về đông, còn một chiếc hư hại nặng; quan quân áp sát giết hết đồ đảng khoảng 70-80 tên, đưa thuyền về đảo Chiêm Dữ neo lại, xin triều đình ban thưởng. Vua Tự Đức xem tờ tâu, thấy giặc nhiều thế sao lại kháng cự yếu ớt, dễ dàng bị tiêu diệt, sinh nghi hoặc, sai quan Bộ Binh đi khám xét. Viên đội trưởng trong vệ Tuyển Phong là Trần Hựu thú nhận rằng ngày 18 tháng 5 năm Tân Hợi (17/6/1851), thuyền quan đậu ở cửa biển Thị Nại, được tin có ba chiếc thuyền lạ ngoài hải phận đảo Thanh Dữ. Phạm Xích chẳng hỏi ất giáp gì, đuổi theo bắn, không gặp sự kháng cự nào; chúng chỉ một mực bỏ chạy về hướng đông. Khi Xích áp gần một chiếc, bắn một phát, thì thuyền ấy cuốn buồm, 33 người tới thuyền quan trình thẻ, nói là nhà buôn ở phố Thừa Thiên xin về thăm quê (Trung Quốc) và đã được cấp phép, lại có quen biết với Tôn Thất Thiều. Nhưng Thiều lại sai bắt chém hết; Xích cũng sai bọn suất đội Dương Cù đem 76 người còn lại trên thuyền giết luôn, ném xác xuống biển. Quan Bộ Binh cho rằng bọn Xích giết càn để cướp của, lại mạo xưng công lao, tâu vua giao cho Tam Pháp Ty tra xét. Án thành, Thiều là chủ mưu, bị đổi theo họ mẹ (Đặng), cùng Xích đều xử tội lăng trì, vợ con phải phát phối; Dương Cù xử tội trảm quyết, Trần Hựu biết thú, được tha. Vua Tự Đức tức giận, phê chuẩn ngay bản án.

Bà Tồn cũng như vợ người Hoa kiều đánh trống đăng văn ở Tam Pháp Ty. Xưa pháp đình, ở ta cũng như ở Tàu, kể cả nha môn phủ huyện, đều treo một chiếc trống "đa dụng" (tập trung lính lệ, cấp báo tai họa...), người dân có oan khuất muốn kêu thì cứ đến đánh, đó là chuyện rất bình thường, phổ biến, xem các bộ phim Bao Công xử án thì biết. Khi nghe tiếng trống, chú lính trực gác phải chạy ra, chưa biết phải trái thế nào, cũng quất cho người đánh trống mấy roi "thị uy", rồi mới dẫn vào trình quan. Quan thẩm vấn giải quyết ngay; nếu việc quan trọng quá sức mình thì làm tờ chuyển nội vụ lên cấp trên, cho đến tận triều đình. Có khi vượt cấp, kẻ kêu oan lên thẳng Tam Pháp Ty đánh trống (nhưng chẳng mấy khi xảy ra, vì đâu phải là việc dễ dàng). Vua sai Tam Pháp Ty hội với đình thần tra xét nghị xử, rồi tâu lên vua quyết định. Quá trình xét xử bình thường của tòa này được quy định rất chặt chẽ kể từ thời Minh Mạng:

"*Phàm thần dân ở trong kinh và ngoài các tỉnh ai có oan khuất thì đưa đơn (đơn kêu oan phải có 1 bản chính và 1 bản phụ, duy khi tố cáo bí mật về việc phản nghịch quan trọng và những việc có quan hệ đến lợi hại thì mới cho làm một bản tâu phong kín lại). Hội đồng nhận đơn cứ chiếu lý bàn xử, rồi hội hàm làm thành tập tấu dâng lên. Sau khi được chỉ, việc nào quan hệ đến nha nào, thì chép đưa cho nha ấy làm theo. Khi tiếp được tờ tâu phong kín, thì lập tức dâng trình, không được tự tiện phát đi. Còn những ngày khác, mỗi nơi cắt một thuộc viên đều thay phiên thường trực, nếu có người thần dân nào có tờ tâu phong kín tố việc bí mật hoặc sự việc thật cần kíp khẩn thiết không thể đợi đến nhật kỳ nhận đơn thì cho bất kỳ lúc nào cũng được đánh trống đăng văn, đưa đơn kêu. Người thường trực nhận lấy*

đơn ấy, một mặt đem người kêu ấy giao cho lính thủ hộ coi giữ, một mặt trình lên Công Chính Đường. Còn tờ trạng phong kín ấy cũng lập tức được dâng trình. Các đơn khác thì trước hết tóm tắt lại chép thành phiến để tâu biết, rồi phải theo lý bàn kỹ đợi chỉ sẽ xử trị nghiêm ngặt (...). Lại nữa, từ nay phàm việc án nào nên do triều đình xét hỏi, thì đình thần tới nhà Công Chính Đường ấy hội lại xét hỏi...".(22)

Theo Tôn Thất Bình, Tam Pháp Ty là "*Tam tòa cũ, hiện là cơ quan tỉnh ủy, ở phía đông Đại nội, gần cửa Thượng Tứ*".(23) Thật ra không phải. Suốt thời gian triều Nguyễn từ năm 1840 đến cuộc phản công chống Pháp năm 1885, vị trí ấy là nơi tọa lạc của chùa Giác Hoàng.(24) Một số bậc kỳ cựu thì cho rằng Tam Pháp Ty đóng ở chỗ bây giờ là Trường Đoàn Thị Điểm cũng chưa chính xác. Sách *Thực lục* đã cho biết Công Chính Đường ở góc đông nam trong Kinh thành, nhưng không phải "Tam Tòa",(25) có lẽ trên vùng đất Trường Trần Quốc Toản hiện nay hay xa hơn về phía đông chút ít. Còn địa danh "Tam Tòa" xuất hiện muộn, sau khi chùa Giác Hoàng bị triệt hạ, thay bằng Viện Cơ Mật, cơ quan làm việc của sáu bộ và nhà Bảo tàng Kinh tế. Câu "trống rung Tam Tòa" trong bài ca dao Huế sau đây vì vậy không phải là cái trống của Tam Pháp Ty, vì lúc này đã có cầu Trường Tiền, nhưng Tam Pháp Ty đã mất:

Đất Thừa Thiên dân hiền cảnh lịch,
Non xanh nước bích, điện ngọc đền rồng.
Tháp bảy từng, Thánh miếu, chùa Ông,
Chuông khua Diệu Đế, trống rung Tam Tòa.
Cầu Trường Tiền sáu nhịp bắc qua,
Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ đợi khách âu ca thái bình.

Như vậy, trống đăng văn không phải là cái trống bình thường, mà là cái trống đặc biệt của vua dành cho dân kêu oan. Công Chính Đường tiếp nhận và đình thần nghị xử theo chỉ vua, khác với trống của các pháp đình bình thường. Sáng kiến đặt ra trống ấy là một sáng kiến hay, chứng tỏ sự quan tâm của cấp trên đối với thân phận "sâu kiến" của tầng lớp dưới. Thời hiện đại không cần đến loại trống ấy nữa, ai có oan ức thì "đội đơn" đi khiếu kiện khắp các cấp, từ tỉnh đến trung ương, có khi đến hàng chục năm trời (vì "cửa" nọ đùn sang cửa kia), vấn đề là ở chỗ được quan tâm giải quyết hay không mà thôi!

L N L

CHÚ THÍCH

(1) Tờ truyền này chuyển kèm tờ chiếu của vua Quang Trung mang cùng nội dung đề ngày mồng 1 tháng Sáu năm Quang Trung thứ 5 (19/7/1792), không lâu trước khi vua băng. Xem Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu Tử*, Minh Tân, Paris, 1952 , tr. 150-154.

(2) Nguyễn Công Việt. *Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 255-256.

(3) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Viện Sử học, Nxb Giáo dục (tái bản), 2004, tập 1, tr. 235.

(4) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTL*, sđd, tập 1, tr. 559-560.

(5) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTL*, sđd, tập 1, tr. 627.

(6) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTL*, sđd, tập 3, tr. 334.

(7) Đình thần nhà Nguyễn có mấy cuộc họp: 1) Họp đại triều (mỗi tháng hai lần, vào ngày mồng 1 và 15 âm lịch, tại điện Thái Hòa; vua ngự trên ngai, hoàng tử và hoàng thân cũng dự, bá quan xếp hàng dâng biểu chúc mừng (hạ biểu)). 2) Họp thường triều (mỗi tháng bốn lần, vào các ngày 5, 12, 20, 25, tại điện Cần Chánh; vua ngự trên ngai, hoàng tử, hoàng thân cũng dự, các quan văn từ ngũ phẩm, quan võ từ tứ phẩm trở lên, sau khi dâng hạ biểu, lần lượt dâng bản tâu hay trình bày công việc, vua nghe kỹ rồi ban quyết định. 3) Họp bàn công việc thường ngày (bá quan đều dự, tại viện Tả Đãi Lậu). 4) Họp bàn công việc cơ mật (tại Tả và Hữu Vu điện Cần Chánh, chỉ một số quan tham dự). Hội nghị công đồng hay đình thần bình thường cũng họp tại viện Tả Đãi Lậu, còn khi cần tham gia xét xử các vụ án thì họp tại Công Chính Đường.

(8) Tứ bất: Bất lập hoàng hậu, bất phong đông cung, bất thiết tể tướng, bất thủ trạng nguyên; nghĩa là không lập ngôi hoàng hậu, không phong thái tử, không đặt chức tể tướng, không lấy đỗ trạng nguyên.

(9) Xem bài "Về lệ "tứ bất" của triều đình nhà Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 3 năm 2006.

(10) Vua Gia Long dựng nghiệp triều Nguyễn, thiết lập hệ thống quan chức, vua Minh Mạng hoàn thiện dần, cũng phần lớn noi theo đời Hồng Đức (1470-1497), văn võ đều chia làm chín bậc, từ thấp lên cao (cửu phẩm - nhất phẩm), mỗi bậc có hai lớp chánh và tòng. Thời Gia Long, trên nhất phẩm có các chức Tông Nhân phủ Tông Nhân lệnh, Thái sư, Thái phó, Thái bảo (văn cũng như võ), chánh nhất phẩm có các chức Tông Nhân phủ tả hữu tông chính, Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo (văn cũng như võ), Chưởng quân chưởng phủ sự, Chưởng tượng chính, Thị trung đô thống chế, Chưởng dinh. Thời Minh Mạng, xóa bậc trên nhất phẩm, còn chánh nhất phẩm, bên văn có Cần Chính điện đại học sĩ, Văn Minh điện đại học sĩ, Võ Hiển điện đại học sĩ, Đông Các điện đại học sĩ; bên võ có Ngũ quân đô thống phủ đô thống chưởng phủ sự (5 quân: Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu). Nhưng chẳng qua đó là những chức hàm, không có nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể.

(11) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTL*, sđd, tập 1, tr. 486.

(12) Bản dịch *ĐNTL* ghi "Đồng di", chữ "夤 di" khác chữ "寅 dần" ở phần trên; xem dấu ấn trong văn bản thì rõ ràng là chữ "dần".

(13) Như tháng Sáu năm Đinh Hợi (1827), đặt thêm nhân viên của các huyện đông dân nhiều ruộng, vua Minh Mạng "sai đình thần chọn người để bổ. Đến lúc tờ tâu dâng lên, vua bảo Văn Thư Phòng: "*Đình thần là chân tay tai mắt của trẫm, đã ủy cho tuyển cử, nếu lại chuyên giữ việc định đoạt thì hóa ra độc đoán à?" Đều theo như tâu*" (*ĐNTL*, sđd, tập 2, tr. 637). Cái khéo là đình thần luôn dò biết ý của vua, nên không mấy khi đi "chệch hướng".

(14) Tháng Ba năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng bảo các quan: "*Phàm đóng ấn tín là để đề phòng gian dối, ngăn cấm sự thay đổi. Xưa nay, bất luận quốc bảo hay ấn tín, phần nhiều đều đóng ra bên cạnh là ngụ ý tôn quân. Trẫm nghĩ quốc bảo đã đóng ở chữ năm nào, thì ấn tín các nha môn lớn nhỏ cho phép được đóng lên chữ tháng nào, thế cũng đủ phân biệt tôn ti mà có thể phòng được cái tệ tẩy xóa*". Nhân đó, ông sai đình thần bàn định điều lệ để thi hành: "*Phàm ấn chương quan phòng và đồ ký do quan cấp thì đóng lên chữ tháng nào của niên hiệu. Như việc do hai ba nha hội bàn làm tập tâu thì cũng theo thứ bậc trên dưới của các nha mà đóng ở bên tả hữu chữ tháng nào. Việc riêng văn ban hay riêng võ ban nghị tâu thì đóng ấn quan phòng vào nơi ký tên ở cuối giấy, rồi dùng ấn Công Đồng mà đóng lên chữ tháng nào của niên hiệu, theo như lệ đình nghị*" (Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, sđd, tập 2, tr. 194). Cách ghi niên đại cũng được điều chỉnh. Sách *Thực lục* chép: Năm Nhâm Ngọ, Minh Mệnh thứ 2 (1822), mùa đông, tháng 11, "*vua thấy từ trước đến nay, các sắc chương sớ văn thư các nha, chữ năm tháng ngày ở chỗ niên hiệu đều dùng chữ đơn, sắc từ nay phải dùng kép (như chữ nhất 一 phải viết 壹, chữ nhị 二 phải viết 貳) để phòng sự thay đổi*" (Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, sđd, tập 2, tr. 245).

(15) Cụ thể là tháng Chạp năm Ất Mùi nhằm từ ngày 30/12/1835 đến 28/1/1836.

(16) Nội Các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch, Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1994, tập 6, tr. 308.

(17) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTL*, sđd, tập 4, tr. 822.

(18) Nguyễn Công Việt giải thích Công Đồng chi ấn là "ấn của Sở Công Đồng. Phía dưới dấu Công Đồng thường có một loạt Quan phòng nhỏ đại diện cho mỗi bộ hoặc một cơ quan, binh

chủng được đi dự họp" (sđd, tr. 368). Thực ra không có cái gọi là Sở Công Đồng, mà có thự Công Đồng khi Nguyễn Ánh còn ở Gia Định, đến sau khi về Phú Xuân thì không còn có thự Công Đồng nữa, các quan họp ngay tại Công Thự Võ, sau đổi làm viện Tả Đãi Lậu. Thành phần hội nghị cũng chẳng có đại diện các bộ, các cơ quan, mà gồm chung các đại thần cao cấp trong triều. Mỗi bản quyết định của cả hội nghị cũng chỉ đóng dấu *Công Đồng chi ấn* và dấu kiểm *Đồng dần hiệp cung*, chúng tôi không thấy có dấu quan phòng hay dấu các cơ quan kèm theo, trừ việc vua giao riêng cho một số người làm, rồi chuyển văn bản cho Công Đồng duyệt lại.

(19) Tức bà Phạm Thị Hằng, con của Đức quốc công Phạm Đăng Hưng, gốc người Gò Công, nay thuộc Tiền Giang. Bà là người phụ nữ sắc sảo, thông minh và có đức độ.

(20) Trong các sách giai thoại văn học, câu đối này được kể liên quan đến Phạm Nguyễn Du (1740-1786).

(21) Dị bản: *Ngã bần khanh năng trợ, ngã oan khanh năng minh, triều dã giai xưng khanh thị phụ; Khanh bệnh ngã bất dưỡng, khanh tử ngã bất táng, giang sơn ưng tiếu ngã phi phu* (dịch: Tớ nghèo mình lo giúp, tớ oan mình lo kêu, chòm xóm đều khen mình đáng vợ; Mình đau tớ chẳng thuốc, mình chết tớ chẳng táng, non sông thẹn phận tớ làm chồng).

(22) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL,* sđd, tập 3, tr. 334-335.

(23) Tôn Thất Bình, "Minh oan cho chồng...", báo *Tin Huế*, số 33, ngày 1-10/3/1987.

(24) Chùa tọa lạc bên trong cửa Đông Nam Kinh thành (thường gọi là cửa Thượng Tứ) thuộc phường Đoan Hòa cũ, do vua Minh Mạng xây dựng. Khu vực này xưa là phủ chính - đô thành thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (theo *Đại Nam nhất thống chí*), vua Gia Long lấy làm cung dành cho bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu và hoàng tử Nguyễn Phúc Đảm ở; sau khi lên ngôi vua Minh Mạng vào cung Thanh Hòa, ban lại cho em là Thiệu Hóa quận vương Nguyễn Phúc Chẩn; năm 1840 đổi chỗ đất khác cho con trai Chẩn là công tử Thiện Khuê để dựng chùa Giác Hoàng. Quy mô chùa khá lớn, có điện Đại Hùng (trước), điện Đại Bảo (sau), mỗi tòa 3 gian 2 chái, Thiền Đường (tả), Tịnh Trai (hữu), lầu Hộ Pháp, nhà tăng, nhà bếp đầy đủ. Vua Thiệu Trị xếp vào *Thần kinh nhị thập cảnh* và có thơ vịnh *Giác Hoàng phạn ngữ*. Năm 1885, chùa bị "cải dụng" (vì giặc Pháp đóng ở đó làm cho ô uế và hư hỏng) nên Phật tượng và pháp khí chuyển ra chùa Diệu Đế. Đến thời Thành Thái, triều đình triệt giải hết các kiến trúc cũ, xây dựng lại ba tòa nhà mới, giữa làm viện Cơ Mật, tòa bên tả dùng cho nhân viên các bộ làm việc, tòa bên hữu dùng làm Bảo tàng Kinh tế; từ đó dân gian mới gọi là Tam Tòa.

(25) Gọi là Tam Pháp Ty, nhưng cũng chỉ có một tòa Công Chính Đường. Có lẽ do đó, dân gian gọi nơi xử án là "Ba tòa quan lớn".

TÓM TẮT

Dưới triều Tây Sơn và triều Nguyễn, nhà vua đều cho tổ chức các hội đồng bao gồm các đại thần thân tín để giúp triều đình giải quyết những vấn đề quan trọng về đối nội cũng như đối ngoại. Các hội đồng này có các con dấu riêng để đóng vào các văn bản liên quan. Thời Tây Sơn là dấu *Triều Đường chi ấn*, thời Nguyễn là dấu *Công Đồng chi ấn* (sau đổi là *Đình Thần chi ấn*). Đặc biệt dưới thời Nguyễn, ngoài việc giải quyết các vấn đề quan trọng của đất nước, hội đồng đại thần còn giúp nhà vua xét xử các vụ kiện tụng kéo dài, các vụ án oan khuất khiến người dân phải đến kinh đô Huế đánh trống kêu oan.

ABSTRACT

FROM THE SEALS OF THE COURT TO THE DRUMBEAT OF CLAIMING INNOCENCE

Under the Tây Sơn and Nguyễn dynasties, kings often held councils including trustworthy high-ranking mandarins to assist them in dometics and foreign affairs. These councils had their own official seals for documents. Those types of seals were named *Triều đường chi ấn* (Seal of the Courtroom) under the Tây Sơn dynasty and *Công đồng chi ấn* (Seal of the Council), then renamed *Đình thần chi ấn* (Seal of the Courtiers) during the Nguyễn dynasty.

Especially under the Nguyễn dynasty, in addition to solving important problems of the country, the council also helped the king to judge prolonged litigations, or unjustly cases that victims of the injustice went to the capital of Huế to beat drum of claiming innocence.